

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2021 và đề xuất danh mục thủ tục hành chính thực hiện rà soát, đánh giá trong năm 2022**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Văn bản số 976/VPUBND-VP7 ngày 01/12/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình về việc báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2021 và đề xuất danh mục thủ tục hành chính thực hiện rà soát, đánh giá trong năm 2022, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**

##### **1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thường xuyên thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Thông tư số 01/2020/TTVPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT không tham mưu UBND tỉnh Ninh Bình ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC thuộc các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*(Biểu số II.01b/VPCP/KSTT)*

## **2. Công bố, công khai thủ tục hành chính, danh mục TTHC**

- Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành 04 Quyết định (*Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp, Phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*) với tổng số 613 TTHC (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), trong đó: 275 TTHC được công bố mới; 31 TTHC sửa đổi, bổ sung; 307 TTHC bị bãi bỏ.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: Không.

- Tổng số TTHC được công khai: 125 TTHC.

- Tổng số TTHC đang thực hiện trên địa bàn tỉnh đối với các lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT: 152 TTHC (*trong đó: cấp tỉnh 125 TTHC; cấp huyện 16 TTHC; cấp xã 11 TTHC*).

*(Chi tiết tại Biểu II.03b/VPCP/KSTT đính kèm).*

## **3. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 871/QĐ-SNN ngày 30/11/2021 Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT Ninh Bình năm 2021; đôn đốc các đơn vị trực thuộc tại Công văn số 125/SNN-VP ngày 18/01/2021 về việc thực hiện việc rà soát, đánh giá TTHC năm 2021 theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và Công văn số 2271/SNN-VP ngày 14/9/2021 về việc tiếp tục rà soát các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

Thực hiện nghiêm túc việc rà soát, đánh giá quy định, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT nhằm phát hiện, lập danh mục đề xuất, kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định TTHC không cần thiết, không phù hợp, không đảm bảo tính đồng bộ, rườm rà, phức tạp, mâu thuẫn, chồng chéo, không quy định rõ cơ quan thực hiện, thời gian giải quyết, số lượng hồ sơ, cách thức thực hiện gây khó khăn, cản trở trong quá trình giải quyết công việc đối với tổ chức, cá nhân. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá quy định, thủ tục hành chính đề trình UBND tỉnh ra quyết định về việc sửa đổi, bổ sung các quy định, thủ tục hành chính đã được rà soát.

Đã tiến hành rà soát 152 TTHC, trong đó 125 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, 16 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, 11 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã. Tổng số TTHC đã được rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa: 15 TTHC (Mỗi quy trình nội bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cắt giảm 02 bước thực hiện (Bước 1: Từ Trung tâm Phục vụ hành chính công chuyển về Lãnh đạo Sở hoặc Lãnh đạo Chi cục thuộc Sở; Bước 2: Từ Lãnh đạo Sở hoặc Lãnh đạo Chi cục chuyển về Trưởng phòng của Sở hoặc Trưởng phòng của Chi cục); Tổng số thời gian đã cắt giảm trên tất cả các quy trình là: 120 giờ.

Tổng số TTHC đã được rà soát, đánh giá, đề xuất phân cấp là 53 TTHC. Trong đó: 23 TTHC cấp Trung ương; 19 TTHC cấp tỉnh; 09 TTHC cấp Sở; 02 TTHC cấp huyện.

#### **4. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC**

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện việc công khai địa điểm tiếp nhận, số điện thoại, địa chỉ tra cứu (Đăng tải tại Cổng thông tin Một cửa điện tử của tỉnh, địa chỉ: <http://dichvucong.ninhbinh.gov.vn>; trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình, địa chỉ: <http://sonongnghiep.ninhbinh.gov.vn>; số điện thoại liên hệ: 02293.881.899. Đã niêm yết Bảng tiếp nhận, phản ánh kiến nghị về quy định hành chính tại Bộ phận Thường trực thực hiện nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính của Sở.

- Năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không tiếp nhận phản ánh, kiến nghị nào về quy định hành chính, hành vi hành chính.

#### **5. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

*(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021)*

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận:	1.086 hồ sơ
+ Số hồ sơ mới tiếp nhận:	1.059 hồ sơ

Trực tuyến:	361 hồ sơ
Trực tiếp:	698 hồ sơ
+ Qua dịch vụ bưu chính công ích:	0 hồ sơ
+ Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua:	27 hồ sơ
- Số hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn: (trong đó trước hạn 98,7 %; đúng hạn 1,3 %)	1.072 hồ sơ
- Số hồ sơ giải quyết trễ hạn:	0 hồ sơ
- Hồ sơ đang giải quyết (Do còn thời gian giải quyết):	14 hồ sơ
<i>Trong đó:</i>	
+ Lĩnh vực Bảo vệ thực vật:	72 hồ sơ
+ Lĩnh vực Thú y:	193 hồ sơ
+ Lĩnh vực QLCL Nông lâm sản và thủy sản:	617 hồ sơ
+ Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình:	78 hồ sơ
+ Lĩnh vực Lâm nghiệp:	29 hồ sơ
+ Lĩnh vực Thủy sản:	90 hồ sơ
+ Lĩnh vực Thủy lợi:	03 hồ sơ
+ Lĩnh vực KH-CN, Môi trường và Khuyến nông:	03 hồ sơ
+ Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT:	01 hồ sơ

(Chi tiết tại Biểu số II.06a/VPCP/KSTT)

## **6. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**

### **6.1. Công tác chỉ đạo điều hành**

Sở đã đôn đốc các đơn vị trực thuộc tuyên truyền rộng rãi nội dung của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị quyết số 05-NQ/BCS ngày 10/01/2019 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/BCS ngày 10/01/2019 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; thành lập và vận hành có hiệu quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình, nhằm tăng cường nâng cao chất lượng thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; các đơn vị trực thuộc Sở đã chủ động xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đúng tiến độ.

## **6.2. Kết quả triển khai thực hiện**

*a) Về triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính*

Sở đã nghiêm túc triển khai thực Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 về việc Công bố chuẩn hóa Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp, Phòng chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Đến nay, có 152 quy trình nội bộ (*125 cấp tỉnh, 16 cấp huyện, 11 cấp xã*) được công khai, cập nhật trên Phần mềm Công dịch vụ công của tỉnh, duy trì thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Sở đã báo cáo UBND tỉnh về việc rà soát, bổ sung, thay thế, nâng cao chất lượng công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (*tại Văn bản số 374/SNN-TC ngày 23/02/2021*); Văn bản số 342/SNN-TC ngày 01/3/2021 về việc kiện toàn cán bộ đầu mối thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại Sở Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 2045/SNN-TC ngày 30/8/2021 về việc cử nhân sự chính thức và nhân sự dự phòng ra làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình.

*b) Ứng dụng công nghệ thông tin để công bố, công khai thông tin giải quyết TTHC*

Sở đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, VNPT Ninh Bình cập nhật; công khai 100% TTHC của Sở cung cấp trên Công dịch vụ công và Hệ

thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh để công bố công khai tỷ lệ giải quyết hồ sơ trước hạn, đúng hạn.

*c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh*

Hiện nay, Sở đã cung cấp 102 dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh (trong đó: 53 TTHC mức độ 3, 49 TTHC mức độ 4).

## **7. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử**

### ***- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP***

Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2020 - 2025; Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Sở đã ban hành Kế hoạch số 3024/KH-SNN ngày 29/12/2020 về thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực giai đoạn 2020 - 2025.

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp nhận và giải quyết 1.086 hồ sơ trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, trong đó mức độ 2 là 725 hồ sơ (trong đó có 27 hồ sơ chuyển qua từ kỳ trước); trực tuyến mức độ 3 là 140 hồ sơ và mức độ 4 là 221 hồ sơ.

***Kết quả tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình năm 2021, như sau:***

*- Đã tiếp nhận: 337 hồ sơ, trong đó: lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 14 hồ sơ; lĩnh vực Thú y: 45 hồ sơ; lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 97 hồ sơ; lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình: 78 hồ sơ; lĩnh vực Lâm nghiệp: 29 hồ sơ; lĩnh vực Thủy sản: 69 hồ sơ; lĩnh vực Thủy lợi: 01 hồ sơ; lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông: 03 hồ sơ; lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT: 01 hồ sơ.*

*+ Đã giải quyết, trả kết quả: 331 hồ sơ, trong đó: lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 12 hồ sơ (đã trả kết quả: 12 hồ sơ); lĩnh vực Thú y: 45 hồ sơ (đã trả kết quả: 45 hồ sơ); lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 97 hồ sơ (đã trả kết quả: 96 hồ sơ); lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình: 75 hồ sơ (đã trả kết quả: 67 hồ sơ); lĩnh vực Lâm nghiệp: 28 hồ sơ (đã trả kết quả: 28 hồ sơ); lĩnh vực Thủy sản: 69 hồ sơ (đã trả kết quả: 60 hồ sơ); lĩnh vực Thủy lợi: 01 hồ sơ (đã trả kết quả: 01 hồ sơ); lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông: 03 hồ sơ (đã trả kết quả: 02 hồ sơ); lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT: 01 hồ sơ (đã trả kết quả: 01 hồ sơ). Tất cả các hồ sơ đã thực hiện đúng*

quy trình: Tiếp nhận, số hóa hồ sơ, xử lý hồ sơ, giải quyết, ký duyệt kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

+ *Đang giải quyết, chưa đến hạn trả kết quả: 06 hồ sơ*

***Kết quả thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích:***

Năm 2021, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện 307 hồ sơ theo phương thức trả kết quả (trong đó: 66 hồ sơ thuộc lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; 69 hồ sơ thuộc lĩnh vực Thú y; 77 hồ sơ thuộc lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; 74 hồ sơ lĩnh vực Thủy sản; 11 hồ sơ thuộc lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình; 10 hồ sơ thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp).

***- Tình hình tích hợp dịch vụ công của bộ, cơ quan, UBND cấp tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia***

Đến nay, có 101 TTHC mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT đã được cập nhật, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

### **8. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC của Sở được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của Sở; trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; thông qua các Hội nghị giao ban, tập huấn, bồi dưỡng quán triệt nội dung, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC; lồng ghép thông tin về kiểm soát TTHC qua các Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Công tác truyền thông đã nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn Sở về ý nghĩa, mục tiêu và tầm quan trọng của công tác kiểm soát TTHC. Qua đó, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, các tổ chức đoàn thể, cán bộ, công chức, viên chức của Sở trong việc thực hiện truyền thông về kiểm soát TTHC.

Sở đã đăng tải đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Sở Nông nghiệp và PTNT và trên Trang thông tin điện tử của Sở.

### **9. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC**

Sở đã ban hành Kế hoạch số 693/KH-SNN ngày 02/4/2021 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021 tại các đơn vị trực thuộc Sở; Quyết định số 454/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thành lập Đoàn Kiểm tra cải cách hành chính đối với các đơn vị trực thuộc Sở năm 2021 (Đoàn Kiểm tra); từ ngày 09/8/2021 đến ngày 15/8/2021, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra về công tác cải cách hành chính tại 18 đơn vị trực thuộc Sở: 07 Chi cục (Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy lợi, Thủy sản, Kiểm lâm, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Phát triển nông

thôn); 03 Trung tâm (Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại; Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn); 06 Phòng thuộc Sở (Văn phòng Sở; Thanh tra Sở; Kế hoạch Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Nghiệp vụ Tổng hợp; Tổ chức Cán bộ); 02 đơn vị đặc thù: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh; Ban Quản lý Công viên động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh Ninh Bình.

Qua kiểm tra thực tế, đơn vị nào của Sở còn những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện, các thành viên trong Đoàn kiểm tra đã hướng dẫn cụ thể để giúp đơn vị khắc phục những tồn tại đó. Do vậy, đến nay, các đơn vị trực thuộc sở đã cơ bản thực hiện tốt công tác cải cách hành chính.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát; rà soát, đánh giá TTHC được duy trì, đi vào hoạt động nề nếp, đạt hiệu quả.

Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT đều được công bố, niêm yết công khai kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết, mang lại những hiệu quả tích cực, rút ngắn thời gian giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức. Hệ thống cán bộ đầu mối của Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, phối hợp, trao đổi trực tiếp với Bộ phận Thường trực thực hiện các nhiệm vụ giải quyết TTHC của Sở để tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát; rà soát, đánh giá TTHC tại các đơn vị trực thuộc Sở đảm bảo Kế hoạch đề ra.

## **III. ĐỀ XUẤT DANH MỤC TTHC, NHÓM TTHC THỰC HIỆN RÀ SOÁT TRONG NĂM 2022**

*(Theo Phụ lục gửi kèm)*

Trên đây là báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2021 và đề xuất danh mục TTHC thực hiện rà soát, đánh giá trong năm 2022, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng gửi tới Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình tổng hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, VP.

HTTM

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Bách**







Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Kỳ báo cáo: Năm 2021**

*(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021)*

- Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và PTNT

- Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

**I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	04	0	613	275	31	307	306	307	152
	<b>TỔNG CỘNG</b>	04	0	613	275	31	307	306	307	152

## \* Ghi chú:

Trong 152 TTHC đang thực hiện trên địa bàn tỉnh đối với các lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT (có 125 TTHC cấp tỉnh, 16 TTHC cấp huyện, 11 TTHC cấp xã) (Trong 125 TTHC cấp tỉnh có 110 TTHC do Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định, 11 TTHC lĩnh vực Quản lý công sản do Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định, 03 TTHC lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình do Sở Xây dựng tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định, 01 TTHC lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn do Sở Kế hoạch Đầu tư tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định).









**Biểu số**  
**II.06a/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Kỳ báo cáo: Năm 2021**  
*(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021)*

**- Đơn vị báo cáo:**  
Sở Nông nghiệp và PTNT  
**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
UBND tỉnh

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)
1	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	<b>72</b>	68	0	04	<b>69</b>	69	0	0	<b>03</b>	03	0
2	Lĩnh vực Thú y	<b>193</b>	89	104	0	<b>187</b>	187	0	0	<b>06</b>	06	0
3	Lĩnh vực Thủy sản	<b>90</b>	90	0	0	<b>90</b>	90	0	0	<b>0</b>	0	0
4	Lĩnh vực Lâm nghiệp	<b>29</b>	19	05	05	<b>28</b>	28	0	0	<b>01</b>	01	0
5	Lĩnh vực Quản lý chất lượng NLS và TS	<b>617</b>	91	520	06	<b>617</b>	617	0	0	<b>0</b>	0	0
6	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình	<b>78</b>	0	66	12	<b>75</b>	75	0	0	<b>03</b>	03	0
7	Lĩnh vực Thủy lợi	<b>03</b>	03	0	0	<b>02</b>	02	0	0	<b>01</b>	01	0
8	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông	<b>03</b>	0	03	0	<b>03</b>	03	0	0	<b>0</b>	0	0
9	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT	<b>01</b>	01	0	0	<b>01</b>	01	0	0	<b>0</b>	0	0
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.086</b>	<b>361</b>	<b>698</b>	<b>27</b>	<b>1.072</b>	<b>1.072</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>0</b>



**Biểu số II.07b/VPCP/KSTTTỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ- Đơn vị báo cáo:**  
**THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** Sở Nông nghiệp và PTNT  
**- Đơn vị nhận báo cáo:** UBND tỉnh  
**Kỳ báo cáo: Năm 2021**  
*(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021)*

*Đơn vị tính: TTHC, %*

**I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (quản lý) của Sở NN&PTNT				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp Xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+ (14)	(12)	(13)	(14)
1	Lĩnh vực Trồng trọt	02	01	0	01	02	01	0	01	02	01	0	01
2	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	08	08	0	0	07	07	0	0	07	07	0	0
3	Lĩnh vực Chăn nuôi	04	04	0	0	04	04	0	0	04	04	0	0
4	Lĩnh vực Thú y	18	18	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0
5	Lĩnh vực Thủy sản	25	22	03	0	25	22	03	0	25	22	03	0
6	Lĩnh vực Thủy lợi	29	21	05	03	29	21	05	03	29	21	05	03
7	Lĩnh vực Lâm nghiệp	20	16	04	0	17	13	04	0	17	13	04	0
8	Lĩnh vực Quản lý chất lượng NLS và TS	05	05	0	0	03	03	0	0	03	03	0	0
9	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông	07	04	01	02	07	04	01	02	07	04	01	02

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (quản lý) của Sở NN&PTNT				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp Xã
10	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình	03	03	0	0	03	03	0	0	03	03	0	0
11	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp	01	01	0	0	01	01	0	0	01	01	0	0
12	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT	10	07	03	0	10	07	03	0	10	07	03	0
13	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	01	01	0	0	01	01	0	0	01	01	0	0
14	Lĩnh vực Quản lý công sản	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
15	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai	06	03	0	05	03	0	0	05	03	0	0	05
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>152</b>	<b>125</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>140</b>	<b>113</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>140</b>	<b>113</b>	<b>16</b>	<b>11</b>

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Lĩnh vực Trồng trọt	0		0	
2	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	0		0	
3	Lĩnh vực Chăn nuôi	0		0	
4	Lĩnh vực Thú y	0		0	
5	Lĩnh vực Thủy sản	0		0	
6	Lĩnh vực Thủy lợi	0		0	
7	Lĩnh vực Lâm nghiệp	0		0	
8	Lĩnh vực Quản lý chất lượng NLS và TS	0		0	
9	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông	0		0	
10	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình	0		0	
11	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp	0		0	
12	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT	0		0	
13	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	0		0	
14	Lĩnh vực Quản lý công sản	0		0	
15	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai	0		0	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	

Biểu số IL.08/VPCP/KSTT

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI  
TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**Kỳ báo cáo: Năm 2021**

*(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021)*

- Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và PTNT

- Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh

*Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.*

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>							
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>01</b>
1.1	Thủ tục Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính				x	x		1
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực Bảo vệ thực vật</b>	<b>04</b>	<b>04</b>	<b>15</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>07</b>
2.1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	x	x					1
2.2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón				x	x	01	1
2.3	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật				x	x	02	1
2.4	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	x	x					1
2.5	Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
2.6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	x	x	12				1
2.7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	x	x	03				1
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực Thú y</b>	<b>07</b>	<b>07</b>	<b>01</b>	<b>05</b>	<b>05</b>	<b>16</b>	<b>12</b>
3.1	Thủ tục Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)				x	x	16	1
3.2	Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)				x	x		1
3.3	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	x	x					1
3.4	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y				x	x		1
3.5	Thủ tục Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	x	x					1
3.6	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
3.7	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	x	x					1
3.8	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản				x	x		1
3.9	Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	x	x					1
3.10	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	x	x					1
3.11	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	x	x					1
3.12	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	x	x	01				1
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>06</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>22</b>
4.1	Thủ tục Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
4.2	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	x	x					1
4.3	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	x	x	04				1
4.4	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)				x	x		1
4.5	Thủ tục Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)				x	x		1
4.6	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)				x	x		1
4.7	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực				x	x		1
4.8	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
4.9	Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	x	x					1
4.10	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản				x	x	21	1
4.11	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá				x	x		1
4.12	Thủ tục Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển				x	x	02	1
4.13	Thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	x	x					1
4.14	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	x	x	02				1
4.15	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá				x	x	09	1
4.16	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá				x	x		1
4.17	Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá				x	x		1
4.18	Thủ tục Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	x	x					1
4.19	Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 2	x	x					1



STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
4.20	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	x	x					1
4.21	Thủ tục Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	x	x					1
4.22	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	x	x					1
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>01</b>	<b>08</b>	<b>08</b>	<b>0</b>	<b>20</b>
5.1	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.2	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.3	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5.4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	x	x		x	x		0
5.5	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.6	Thủ tục Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.7	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.8	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5.9	Thủ tục Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.10	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.11	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				x	x		1
5.12	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5.13	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	x	x					1
5.14	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	x	x	01				1
5.15	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	x	x					1
5.16	Thủ tục Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				x	x		1
5.17	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh				x	x		1
5.18	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5.19	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.				x	x		1
5.20	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.				x	x		1
5.21	Thủ tục Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.				x	x		1
<b>6</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>	<b>04</b>	<b>04</b>	<b>0</b>	<b>08</b>	<b>08</b>	<b>04</b>	<b>12</b>
6.1	Thủ tục Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	x	x					1
6.2	Thủ tục Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức				x	x		1
6.3	Thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES				x	x	04	1
6.4	Thủ tục Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên				x	x		1
6.5	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
6.6	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên sang mục đích khác	x	x					1
6.7	Thủ tục Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)				x	x		1
6.8	Thủ tục Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	x	x					1
6.9	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý				x	x		1
6.10	Thủ tục Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý				x	x		1
6.11	Thủ tục Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh				x	x		1
6.12	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	x	x					1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
7	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>	01	01	07	02	02	15	03
7.1	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản				x	x	15	1
7.2	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	x	x	07				1
7.3	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)				x	x		1
8	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông</b>	0	0	0	03	03	0	03
8.1	Thủ tục Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				x	x		1
8.2	Thủ tục Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				x	x		1
8.3	Thủ tục Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
<b>10</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>01</b>
10.1	Thủ tục Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	x	x					1
<b>11</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT</b>	<b>04</b>	<b>04</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>0</b>	<b>07</b>
11.1	Thủ tục Công nhận làng nghề truyền thống	x	x					1
11.2	Thủ tục Công nhận nghề truyền thống	x	x					1
11.3	Thủ tục Công nhận làng nghề	x	x					1
11.4	Thủ tục Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh				x	x		1
11.5	Thủ tục Hỗ trợ dự án liên kết	x	x					1
11.6	Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu				x	x		1
11.7	Thủ tục Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu				x	x		1
<b>13</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý công sản</b>	<b>05</b>	<b>05</b>	<b>0</b>	<b>06</b>	<b>06</b>	<b>0</b>	<b>11</b>
13.1	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư				x	x		1
13.2	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	x	x					1



STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
13.3	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước				x	x		1
13.4	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các Điểm c,d,đ và e Khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	x	x					1
13.5	Quyết định điều chuyển tài sản công				x	x		1
13.6	Quyết định bán tài sản công	x	x					1
13.7	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	x	x					1
13.8	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	x	x					1
13.9	Quyết định thanh lý tài sản công				x	x		1
13.10	Quyết định tiêu hủy tài sản công				x	x		1
13.11	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				x	x		1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
14	Lĩnh vực Chăn nuôi	02	02	0	0	0	0	02
14.1	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	x	x					1
14.2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	x	x					1
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53</b>	<b>53</b>	<b>30</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>70</b>	<b>101</b>

## Phụ lục

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng năm 2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CĂN CỨ LỰA CHỌN TTHC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>					
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi</b>					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		Chi cục Chăn nuôi - Thú y	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>III</b>	<b>Lâm nghiệp</b>					
1	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		Chi cục Kiểm lâm	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
3	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý			Không	Quý I/2022	Quý III/2022

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CĂN CỨ LỰA CHỌN TTHC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
4	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		Chi cục Kiểm lâm	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
5	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>IV</b>	<b>Thủy lợi</b>					
1	Thủ tục Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		Chi cục Thủy lợi	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
4	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
5	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
6	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
7	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			Không	Quý I/2022	Quý III/2022

STT	TÊN/NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CĂN CỨ LỰA CHỌN TTHC	CƠ QUAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT		THỜI GIAN THỰC HIỆN RÀ SOÁT	
			CHỦ TRÌ	PHỐI HỢP	BẮT ĐẦU	HOÀN THÀNH
<b>V</b>	<b>Phòng, chống thiên tai</b>					
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Chi cục Thủy lợi	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>VI</b>	<b>Thủy sản</b>					
1	Công bố mở cảng cá loại 2		Chi cục Thủy sản	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>VII</b>	<b>Khoa học, Công nghệ, Môi trường và Khuyến nông</b>					
1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành		Các Chi cục trực thuộc Sở	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		Phòng Nghiệp vụ Tổng hợp Sở	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
3	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		Phòng Kế hoạch Tài chính Sở	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
<b>VIII</b>	<b>Kinh tế hợp tác và PTNT</b>					
1	Công nhận làng nghề		Chi cục Phát triển nông thôn	Không	Quý I/2022	Quý III/2022
2	Công nhận làng nghề truyền thống			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
3	Công nhận nghề truyền thống			Không	Quý I/2022	Quý III/2022
4	Kiểm tra nhà nước về an toàn muối nhập khẩu			Không	Quý I/2022	Quý III/2022